

Số: 4230135

TOWNER V2.6-2S AT

TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Mui Bạt - Tôn Kẽm

Giá niêm yết:

339.000.000đ

267.500.000đ

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

4.500 x 1.690 x 2.000 mm

5.325 x 1.840 x 2.540

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m³)

3.250 x 1.650 x 410/1.660 (8,9 m³)

Chiều dài cơ sở

2.930 mm

3.080

Vết bánh xe trước/sau

1.442/1.455 mm

1.450/1.455

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

1.325 kg

1.355

Khối lượng chở cho phép

945 kg

1.280

Khối lượng toàn bộ

2.400 kg

2.765

Số chỗ ngồi

2 chỗ

2

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)

DAM16KR

Loại động cơ

Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu

Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng

Dung tích xi lanh

1.597 cc

1.597

Công suất cực đại/ tốc độ quay

122/6.000 Ps/(vòng/phút)

122/6.000

Mô men xoắn/ tốc độ quay

158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)

158/4.400 - 5.200

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

Biến mô thủy lực, dẫn động tự động

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí

Hộp số

DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi

DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi

Tỷ số truyền

5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 - 1,00 - 0,822 - 0,64 R: 3,456

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

LỐP XE:

Trước/Sau

185R14

175/70R14

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

48%

34,9

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6.2 m

6,3

Tốc độ tối đa

118 km/h

121

Dung tích thùng nhiên liệu

43 lít

43

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện

Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện